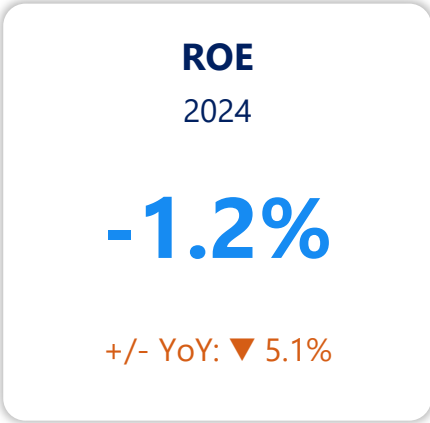
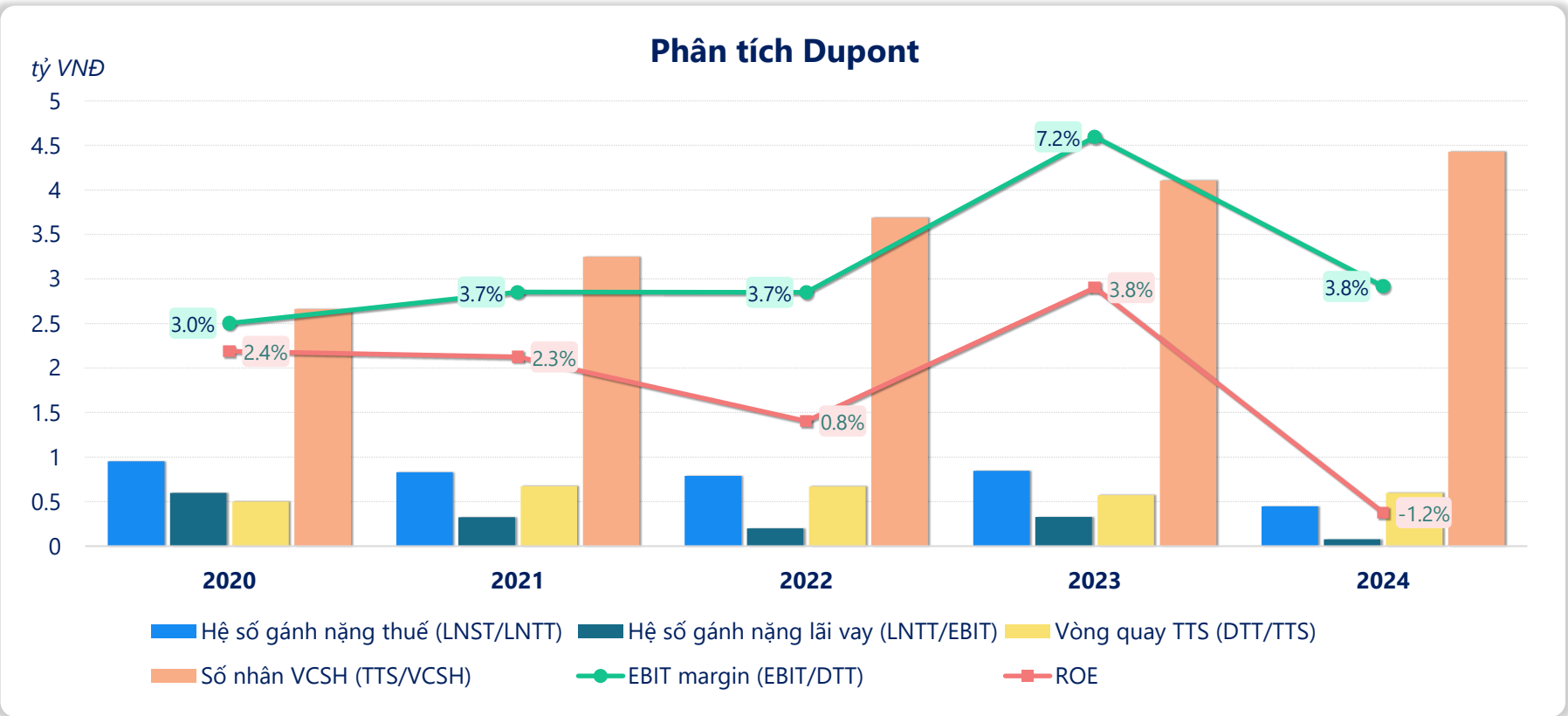
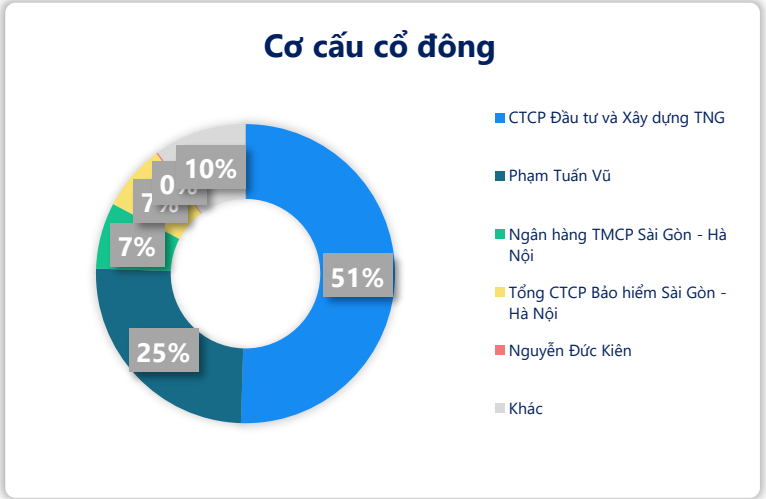


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

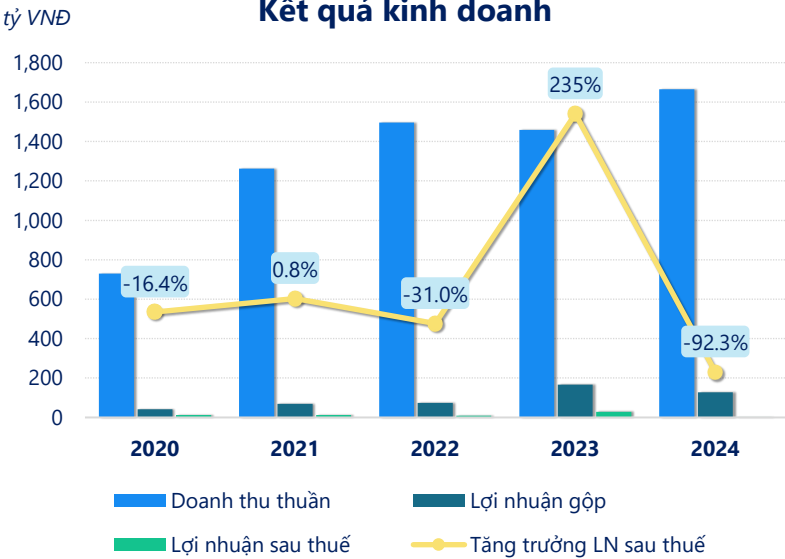
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		490
Số lượng CPLH (CP)		41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,685
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.56
EPS		-187
P/E		-62.6

	YTD	1T	3T	6T
TTL		48.1%	56.0%	31.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

Kết quả kinh doanh

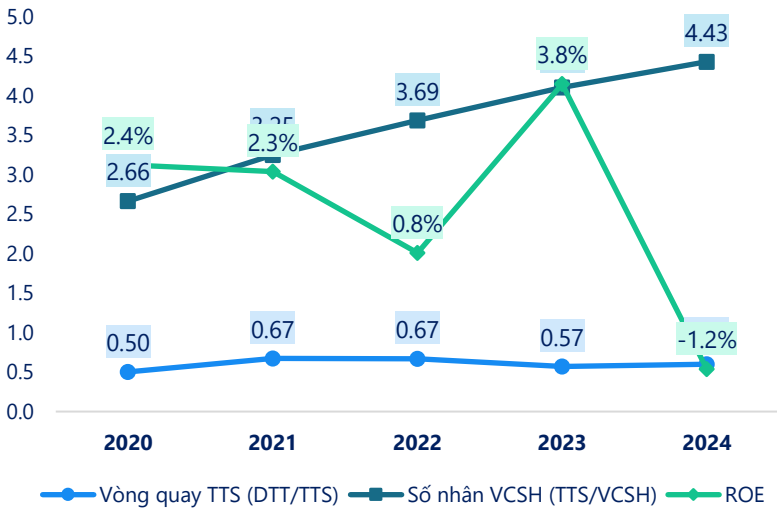


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.83%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.45**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.08**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

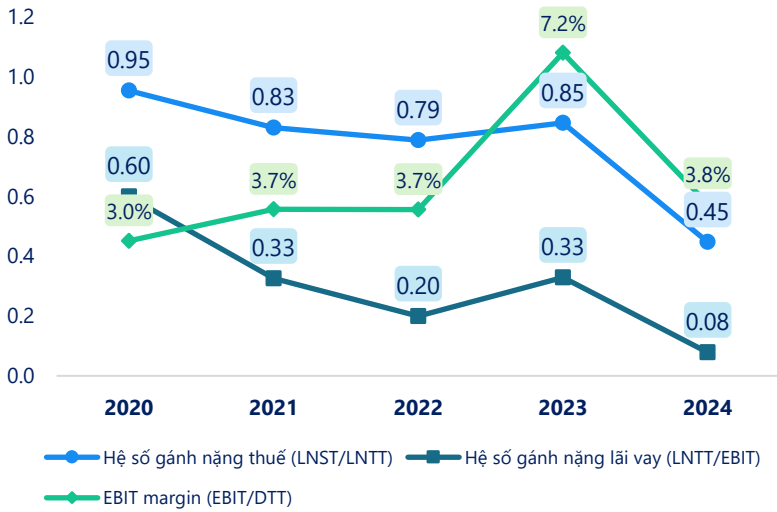
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TTL** ghi nhận doanh thu thuần **1,665** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.1%** và **giảm 92.3%** so với năm trước.

ROE bằng **-1.25%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



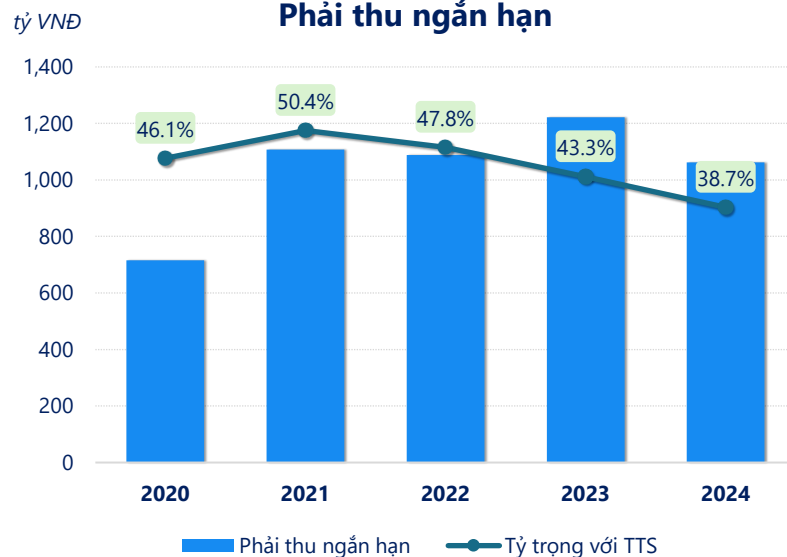
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.60**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

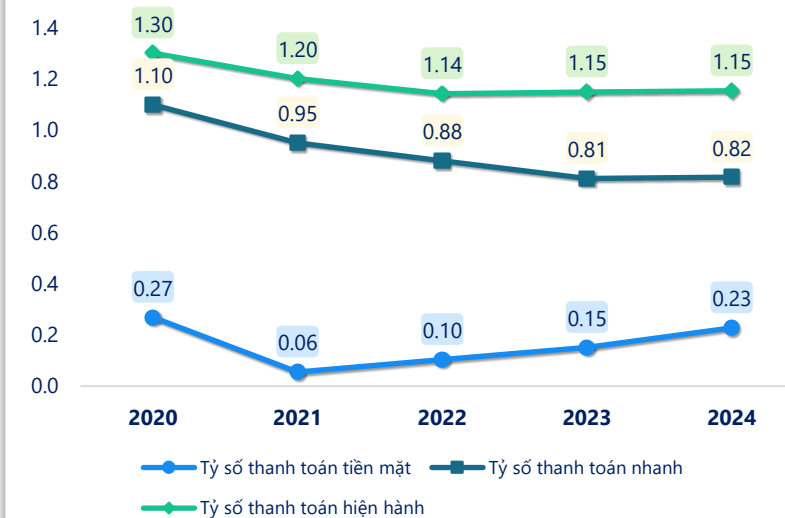
Phải thu ngắn hạn



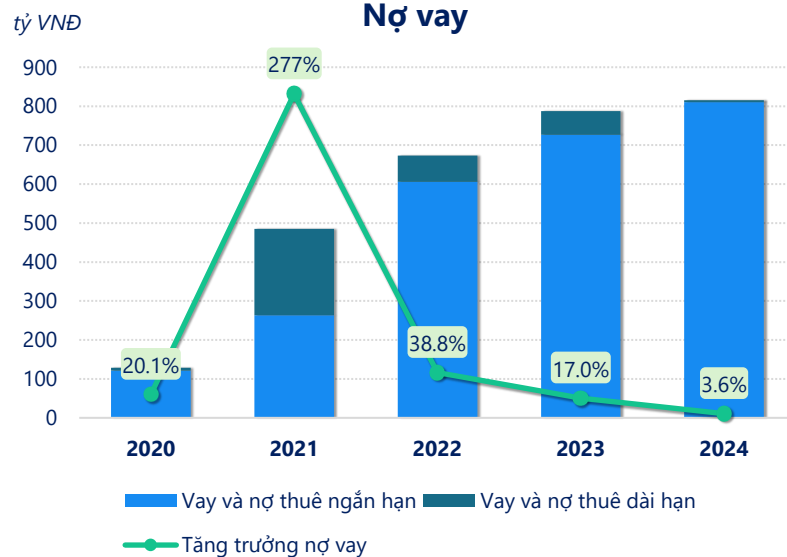
Hàng tồn kho



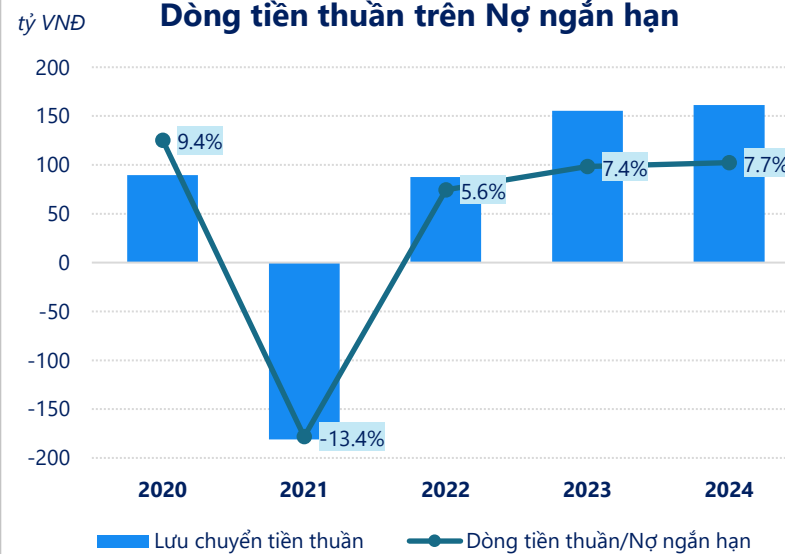
Chỉ số thanh khoản



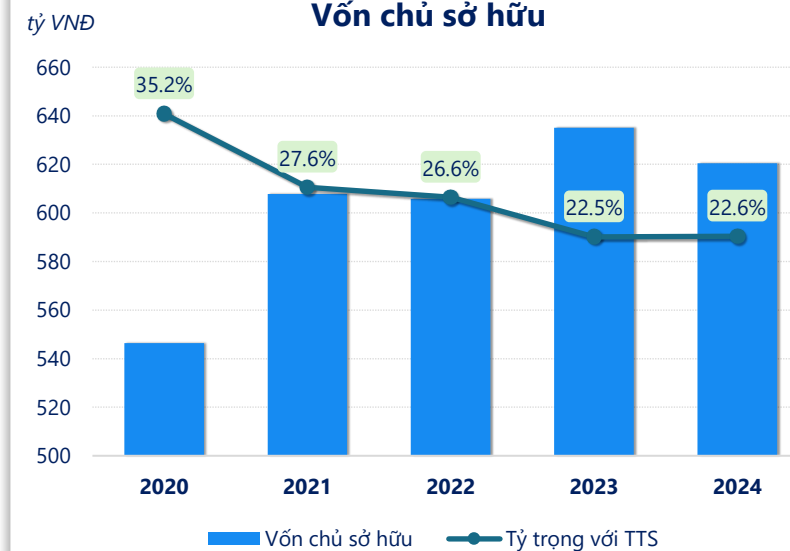
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,751	2,818	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,421	0.5%
Tiền và tương đương tiền	479	318	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	61.2	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	1,069	1,221	-12.5%
Hàng tồn kho	708	712	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	109	8.1%
Tài sản dài hạn	318	397	-19.8%
Phải thu dài hạn	0.12	0.36	-65.2%
Tài sản cố định	258	338	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.19	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.4	44.9	14.5%
Tài sản dài hạn khác	8.81	13.0	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,121	2,183	-2.9%
Nợ ngắn hạn	2,099	2,106	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	726	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	416	3.9%
Nợ dài hạn	21.4	77.4	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.89	61.1	-92.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	730	1,262	1,496	1,459	1,665
Giá vốn hàng bán	689	1,194	1,422	1,293	1,537
Lợi nhuận gộp	40.8	68.9	74.1	167	127
Doanh thu HĐTC	16.4	11.7	44.7	8.68	4.11
Chi phí TC	11.2	31.7	44.3	70.9	58.8
Chi phí lãi vay	8.80	31.6	44.3	70.5	58.8
LN trong công ty LKLD	12.1	7.20	3.31	4.87	6.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	55.2	67.8	73.7	73.0
LN thuần từ HĐKD	2.97	0.88	10.0	35.8	6.24
Lợi nhuận khác	10.2	14.3	1.04	-1.28	-1.24
LN trước thuế	13.1	15.2	11.1	34.5	5.01
Lợi nhuận sau thuế	12.5	12.6	8.71	29.2	2.24
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.0	4.92	23.6	-7.83

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.7	-268	-158	36.0	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	9.52	60.1	5.34	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.6	77.7	185	114	11.3
Tiền đầu kỳ	167	256	75.0	163	318
Lưu chuyển tiền thuần	89.5	-181	87.6	155	161
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.04	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	256	75.0	163	318	479